

Bản án số: 28 / 2025/ HS-ST
Ngày: 21 - 11- 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Ông Vũ Nhật Trung
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Văn Nghi và ông Trần Trung Hiếu.
- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Ông Trần Quốc Dũng, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên toà:** Ông Phạm Xuân Đình, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - N sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 26/2025/TLST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2025, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/ QĐXXST- HS ngày 10 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị Thu T, sinh năm 1988 tại tỉnh Ninh Bình; nơi ĐKNKTT: xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: xóm A, xã K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Kế toán; là đảng viên Đ (hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng số 01- QĐ/UBKT ngày 28/8/2025 của Ủy ban kiểm tra, Đảng ủy xã Y, tỉnh Ninh Bình); trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Ngọc L và bà Phạm Thị S; có chồng đã ly hôn: Anh Nguyễn Trung T1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn bằng “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”, bị cáo có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Chị Đào Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: số nhà C, đường L, thôn A, xã Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt (do có đơn xin xét xử vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị Hoa H1, sinh năm 1986; nơi cư trú: HH D, L, phường H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
- Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người làm chứng: Chị Đỗ Việt H3, chị Phạm Thị H4, anh Nguyễn Thanh B, anh Trần Văn H5, anh Tạ Đức V, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị Thu H6, chị Đinh Thị L1, anh Hoàng Văn L2, chị Phạm Thị L3, anh Mai Văn G, chị Đinh Thị H7, chị Vũ Thị C, anh Bùi Ngọc A, chị Phạm Thị L4, chị Mai Thị T3, anh Mai Ngọc H8, anh Nguyễn Văn T4, chị Vũ Thị Vân A1, chị Phạm Thị H9, anh Lê Ngọc S1, bà Phạm Thị S, chị Vũ Thị Q, chị Phạm Thị Hồng K, chị Lê Thị Quỳnh T5, chị Mai Thị T6; đều vắng mặt.

Người chứng kiến: Chị Đinh Thị T7; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Thu T, sinh năm 1988, trú tại xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình) là kế toán Trường tiểu học T10, thị trấn Y do chị Đào Thị H, sinh năm 1973, trú tại phố A, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là thôn A, xã Y, tỉnh Ninh Bình) làm Hiệu trưởng. Do biết chị H có nhu cầu vay tiền nên T nảy sinh ý định cho chị H vay tiền với lãi suất nặng nhằm thu lời bất chính. Từ ngày 25/6/2022 đến ngày 17/4/2025, Lê Thị Thu T đã 02 lần cho chị Đào Thị H vay tổng số tiền 140.000.000 đồng với mức lãi suất 108%/năm, gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất 20%/năm quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, thu lời bất chính tổng số tiền 281.501.917 đồng, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 25/6/2022, T cho chị H vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tính theo ngày là 3.000 đồng/triệu/ngày, theo tháng là 90.000 đồng/triệu/tháng nhưng T nói là vay hộ của người khác cho chị H. T yêu cầu chị H ký Hợp đồng vay tiền nhưng không ghi mức lãi suất rồi sử dụng tài khoản số 3306215015409 của T chuyển 80.000.000 đồng đến tài khoản số 3306215001167 của chị H (các tài khoản đều mở tại Ngân hàng N1). Ngày 25/01/2024, do chị H chưa trả tiền nợ gốc nên T yêu cầu chị H ký lại Hợp đồng vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm. Đến ngày 25/02/2025, chị H vẫn không trả được tiền nợ gốc cho T nên 02 bên thống nhất tiếp tục duy trì khoản vay, mức lãi suất vay như đã thỏa thuận, không xác định thời hạn trả nợ.

Trong thời gian vay tiền, hàng tháng chị H đều sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển số tiền 7.450.000 đồng đến tài khoản 3306215015409 của T mở tại Ngân hàng N1 hoặc tài khoản 105877603217 của T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2. Trong đó, có 7.200.000 đồng là chị H trả tiền lãi của 01 tháng, còn 250.000 đồng là tiền chị H tự nguyện cho thêm T do T nói dối là T đã đi vay hộ tiền của người khác cho chị H.

Tính đến ngày 17/4/2025 hành vi của T bị phát hiện, tổng số tiền lãi theo thỏa thuận chị H phải trả cho T trong 33 tháng 22 ngày là: $(7.200.000 \times 33) + (240.000 \times 22) = 242.880.000$ đồng. Trong đó, tiền lãi tính theo mức lãi suất 20%/năm trong 1.026 ngày, từ ngày 25/6/2022 đến ngày 17/4/2024 là: $80.000.000 \times 20\% : 365 \times 1026 = 44.975.343$ đồng. Số tiền thu lời bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự trong lần cho vay lãi nặng này là: $242.880.000 \text{ đồng} - 44.975.343 \text{ đồng} = 197.904.657 \text{ đồng}$. Chị H đã trả cho T số tiền lãi trong 33 tháng, từ ngày 25/6/2022 đến ngày 25/3/2025 là 237.600.000 đồng (gồm 44.010.959 đồng là tiền lãi tính theo mức lãi suất 20%/năm và 193.589.041 đồng là tiền thu lời bất chính của T). Chị H chưa trả cho T tiền lãi của 22 ngày, từ ngày 26/3/2025 đến ngày 17/4/2025 là 5.280.000 đồng và số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 12/9/2023, T cho chị H vay số tiền 60.000.000 đồng, không xác định thời hạn, lãi suất tính theo ngày là 3.000 đồng/triệu/ngày, theo tháng

là 90.000 đồng/triệu/tháng nhưng T nói là vay hộ của người khác cho chị H. T yêu cầu chị H ký vào Hợp đồng vay tiền nhưng không ghi mức lãi suất rồi T sử dụng tài khoản số 105877603217 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2, chuyển 60.000.000 đồng đến tài khoản số 3306215001167 của chị H mở tại Ngân hàng N1. Ngày 10/01/2024, do chị H chưa trả được tiền nợ gốc nên T yêu cầu chị H ký lại Hợp đồng vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm. Đến ngày 10/01/2025, chị H vẫn không trả được tiền nợ gốc cho T nên 02 bên thống nhất tiếp tục duy trì khoản vay, mức lãi suất vay như đã thỏa thuận, không xác định thời hạn trả nợ.

Trong thời gian vay tiền, hàng tháng chị H đều sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển số tiền 5.600.000 đồng đến tài khoản ngân hàng của T, trong đó có 5.400.000 đồng là chị H trả tiền lãi của 01 tháng, còn 200.000 đồng là tiền chị H tự nguyện cho thêm T. Tổng cộng, chị H đã trả cho T số tiền lãi trong 19 tháng, từ ngày 12/9/2023 đến ngày 12/4/2025 là: $5.400.000 \times 19 = 102.600.000$ đồng. Trong đó, tiền lãi tính theo mức lãi suất 20%/năm là: $60.000.000 \times 20\% : 365 \times 578 = 19.002.740$ đồng; tiền thu lời bất chính T phải chịu trách nhiệm hình sự trong lần cho vay lãi nặng này là: $102.600.000 - 19.002.740 = 83.597.260$ đồng.

Khoảng 08 giờ ngày 17/4/2025, chị H đến nhà T để trả tiền nợ của khoản vay này. T thống nhất chỉ lấy 60.000.000 đồng tiền nợ gốc, không lấy tiền lãi từ ngày 13/4/2025 đến ngày 17/4/2025. Khi T vừa nhận số tiền 60.000.000 đồng của chị H thì bị Phòng C3 Công an tỉnh N phát hiện, lập biên bản. Quá trình làm việc, T đầu thú, khai nhận về việc đã cho chị H vay lãi nặng và tự nguyện giao nộp cho tổ công tác 01 Hợp đồng vay tiền đề ngày 10/01/2024 với nội dung T cho chị H vay 60.000.000 đồng, 01 Hợp đồng vay tiền ngày 25/01/2024 với nội dung T cho chị H vay 80.000.000 đồng, 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A23 lắp sim thuê bao 0982363689 và số tiền 60.000.000 đồng T vừa nhận của chị H.

Ngoài ra, khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lê Thị Thu T, Cơ quan điều tra thu giữ 01 Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2024 với nội dung T cho chị H vay số tiền 590.000.000 đồng, không ghi lãi suất. Kết quả điều tra xác định, ngày 15/7/2021 Lê Thị Thu T còn cho chị Đào Thị H vay số tiền 590.000.000 đồng với mức lãi suất 67%/năm. Đến ngày 15/01/2024, chị H chưa trả được tiền nợ gốc nên T đã yêu cầu chị H ký lại Hợp đồng vay tiền.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đã thu giữ và đưa vào hồ sơ vụ án 01 Hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2024; 01 Hợp đồng vay tiền ngày 25/01/2024, 01 Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2024; 01 Bản sao kê tài khoản 3306215015409 của Lê Thị Thu T mở tại ngân hàng A2, 01 Bản sao kê tài khoản 105877603217 của Lê Thị Thu T mở tại ngân hàng V1, 01 Bản sao kê tài khoản 3306215001167 của chị Đào Thị H mở tại ngân hàng A2.

Ngoài số tiền 60.000.000 đồng do Lê Thị Thu T giao nộp, Cơ quan điều tra còn phong tỏa, thu giữ số tiền 589.500.000 đồng trong tài khoản số 105877603217 của T mở tại ngân hàng C2. Quá trình điều tra xác định, trong số tiền trên có 507.500.000 đồng là tiền của chị Phạm Thị H2, sinh năm 1985, trú tại xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình chuyển cho T để góp tiền đầu giá đất và 20.000.000 đồng là tiền của chị Nguyễn Thị Hoa H1, sinh năm 1986, trú tại HH4A, L, H, Hà Nội chuyển đến

nhờ T trả nợ hộ và 4.250.000 đồng là tiền của chị H1 cho con của T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã trả lại cho chị H2 507.500.000 đồng, trả lại cho chị H1 24.250.000 đồng.

Các vật chứng còn lại gồm: 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A23 lắp sim thuê bao 0982363689 và số tiền 117.750.000 đồng thu giữ của Lê Thị Thu T chuyển đến Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Ninh Bình tiếp tục quản lý để đảm bảo việc xét xử và thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Đào Thị H yêu cầu Lê Thị Thu T trả lại cho chị H tổng số tiền thu lời bất chính đã nhận trong 02 lần cho vay lãi nặng.

Quá trình điều tra, Lê Thị Thu T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số: 06/CT-VKSKV4, ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình đã truy tố bị cáo Lê Thị Thu T để xét xử về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo, đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình đã truy tố và thừa nhận bản cáo trạng truy tố về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội, sau khi phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thu T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 35; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị Thu T từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải trả lại cho chị Đào Thị H số tiền thu lời bất chính còn lại là 207.186.301 đồng.

Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A23 đã thu giữ của bị cáo Lê Thị Thu T; tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại thuê bao số 0982363689 lắp trong điện thoại thu giữ của bị cáo.

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 60.000.000 đồng là công cụ phạm tội đã thu giữ của bị cáo Lê Thị Thu T.

Buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải nộp lại tổng số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đã nhận trong 02 lần cho vay lãi nặng là 63.013.699 đồng.

Buộc chị Đào Thị H phải nộp lại số tiền 80.000.000 đồng đã vay của bị cáo T vào ngày 25/6/2022 để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho bị cáo Lê Thị Thu T số tiền 57.750.000 đồng, nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Hủy bỏ Lệnh phong tỏa tài khoản số 458/LPT- CSHS - Đ3 ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đối với tài khoản số 105877603217 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2, mang tên Lê Thị Thu T.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và nộp 10.359.315 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, song tại cơ quan điều tra có lời khai phù hợp với lời khai của bị cáo về số tiền vay, mức lãi và khoản tiền gốc, lãi đã trả và số tiền đã nhận.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì, đều nhận thấy hành vi phạm tội là đúng nên xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để tạo điều kiện sửa chữa lỗi lầm đối với bản thân bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội: Lời khai tại phiên tòa của bị cáo Lê Thị Thu T đúng như nội dung của bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Ninh Bình đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và Biên bản tiếp nhận người phạm tội đầu thú được lập hồi 10 giờ 50 phút ngày 17/4/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với vật chứng đã thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để kết luận: Bị cáo T đã cho chị H vay lãi nặng 02 lần cụ thể: Lần thứ nhất vào ngày 25/6/2022, T cho chị H vay số tiền 80.000.000 đồng, hàng tháng chị H đã trả cho T số tiền là 7.450.000 đồng, trong đó tiền lãi là 7.200.000 đồng (tương đương mức lãi suất 108%/năm, gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất 20%/năm quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự), còn lại 250.000 đồng là tiền chị H cho T vì T nói đi vay hộ tiền cho chị H. Tiền gốc chị H hiện còn nợ lại chưa trả cho bị cáo T là 80.000.000 đồng; số tiền lãi mà chị H phải trả cho T kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày 25/3/2025 là 33 tháng 22 ngày $(7.200.000 \times 33) + (240.000 \times 22) = 242.880.000$ đồng. Trong đó, tiền lãi tính theo mức lãi suất 20%/năm trong 1.026 ngày, từ ngày 25/6/2022 đến ngày 17/4/2024 là: $80.000.000 \times 20\% : 365 \times 1026 = 44.975.343$ đồng. Số tiền thu lời bất chính của T phải chịu trách nhiệm hình sự trong lần cho vay lãi nặng này là: $242.880.000 \text{ đồng} - 44.975.343 \text{ đồng} = 197.904.657 \text{ đồng}$. Song thực tế bị cáo T đã nhận số tiền lãi của 33 tháng là 237.600.000 đồng, trong đó có 44.010.959 đồng là tiền lãi tính theo mức lãi 20%/năm và 193.589.041 đồng là tiền thu lời bất chính của bị cáo trong lần cho vay này; còn lại 22 ngày lãi chị H chưa trả cho bị cáo.

Lần thứ hai: Ngày 12/9/2023, bị cáo T cho chị H vay số tiền 60.000.000 đồng, hàng tháng chị H đã trả cho T số tiền là 5.600.000 đồng, trong đó tiền lãi là

5.400.000 đồng, còn lại 200.000 đồng là tiền chi H cho T vì T nói đi vay hộ tiền cho chi H (tương đương mức lãi suất 108%/năm). Đến ngày 17/4/2025 chi H đến trả cho bị cáo T số tiền vay 60.000.000 đồng, thì Cơ quan điều tra phát hiện thu giữ; số tiền lãi mà T đã nhận của chi H, kể từ ngày 12/9/2023 đến ngày 12/4/2025 là 19 tháng: $5.400.000 \times 19 = 102.600.000$ đồng. Trong đó, tiền lãi tính theo mức lãi suất 20%/năm là: $60.000.000 \times 20\% : 365 \times 578 = 19.002.740$ đồng. Số tiền thu lời bất chính của bị cáo trong lần cho vay lãi nặng này là: $102.600.000 - 19.002.740 = 83.597.260$ đồng. Tổng số tiền thu lời bất chính mà bị cáo nhằm chiếm hưởng trong 02 lần cho vay lãi nặng là 281.501.917 đồng. Trong đó, tổng số tiền thu lời bất chính mà bị cáo thực tế đã chiếm hưởng được của chi H là 277.186.301 đồng.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định:

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

Như vậy hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, song hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, còn làm ảnh hưởng đến an ninh, chính trị và công tác đấu tranh, phòng chống các tệ nạn xã hội tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng là bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì mục đích háms lợi nên bị cáo đã thực hiện. Vì vậy cần có đường lối xử phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo T thực hiện hành vi nhiều lần cho vay lãi nặng, số tiền thu lợi bất chính mỗi lần đều trên 30.000.000 đồng, nên có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện trả lại một phần số tiền thu lợi bất chính, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và đầu thú khai nhận hành vi, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra bị cáo đang nuôi con bị khuyết tật nặng, có bố đẻ là ông Lê Ngọc L được tặng Huy hiệu 45 tuổi đảng

và có nhiều giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác, có ông ngoại là Phạm Ngọc Q1 và bác ruột Lê Ngọc T8 là liệt sĩ, nên có tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Về nhân thân: bị cáo có nhân thân tốt, chưa vi phạm pháp luật.

[3] Căn cứ quy định của Bộ luật hình sự cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy bị cáo T có nhân thân tốt, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bản thân là lao động chính, một mình đang nuôi hai con nhỏ, trong đó có một con bị khuyết tật nặng nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt chính bằng tiền là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T vì bị cáo đã được áp dụng hình phạt chính bằng tiền.

[4] Trong quá trình điều tra ngoài hành vi bị truy tố, bị cáo T còn thực hiện hành vi: ngày 15/7/2021 bị cáo còn cho chị Đào Thị H vay số tiền 590.000.000 đồng với mức lãi suất 67%/năm, đến ngày 15/01/2024 do chị H chưa trả được tiền nợ gốc nên T đã yêu cầu chị H ký lại Hợp đồng vay tiền. Do mức lãi suất vay thấp hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự, nên không cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự, Phòng C3 Công an tỉnh N đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với T là đúng quy định.

[5] Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền 589.500.000 đồng thu giữ trong tài khoản số 105877603217 của bị cáo T. Quá trình điều tra xác định, trong số tiền này có 507.500.000 đồng là tiền của chị Phạm Thị H2, trú tại xóm C, xã K chuyển cho T để góp tiền đầu giá đất và 20.000.000 đồng là tiền của chị Nguyễn Thị Hoa H1, trú tại HH4A, L, H, Hà Nội chuyển đến nhờ T trả nợ hộ và 4.250.000 đồng là tiền của chị H1 cho con của T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã trả lại cho chị H2 507.500.000 đồng, trả lại cho chị H1 24.250.000 đồng. Nay chị H2, chị H1 không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Về số tiền lãi suất cao nhất (20%/năm) trong thời gian cho vay qua 02 lần là 63.013.699 đồng, cần buộc bị cáo T phải nộp lại số tiền này để sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 277.186.301 đồng là khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20%/năm, đây là khoản tiền thu lời bất chính mà bị cáo đã thu từ việc cho vay lãi nặng, theo quy định thì số tiền này được trả lại cho người vay. Đến ngày 20/11/2025 bị cáo T đã tự nguyện trả lại 70.000.000 đồng cho chị H, số tiền còn lại là 207.186.301 đồng, nay chị H yêu cầu bị cáo T phải trả lại, nên buộc bị cáo T phải trả lại cho chị H số tiền 207.186.301 đồng còn lại này là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với số tiền hàng tháng chị H cho thêm bị cáo T là 12.050.000 đồng

(8.250.000 đồng + 3.800.000 đồng), nay chị H không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã cho này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với khoản tiền mà chị H đã vay của bị cáo là 80.000.000 đồng, đến nay chị H chưa trả số tiền vay này cho bị cáo T, đây là số tiền dùng vào việc phạm tội nên cần buộc chị H phải nộp lại số tiền 80.000.000 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Trong quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đã có Lệnh phong tỏa tài khoản 105877603217 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2, mang tên Lê Thị Thu T, do không liên quan đến vụ án nên cần hủy bỏ Lệnh phong tỏa của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đối với tài khoản này là phù hợp.

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A23 (máy có lắp sim) bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung ngân sách Nhà nước. Về 01 chiếc sim điện thoại di động thuê bao số 0982363689 đã thu giữ của bị cáo do sử dụng vào việc phạm tội, không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với số tiền Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo T là 117.750.000 đồng, trong đó có khoản tiền 60.000.000 đồng cho vay lãi nặng, nay bị tịch thu sung ngân sách Nhà nước, còn lại số tiền 57.750.000 đồng là khoản tiền hợp pháp của bị cáo T, nên cần trả lại cho bị cáo nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng cơ quan tiến hành tố tụng và của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì; nên các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo thực hiện hành vi, bị kết án phải nộp án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, để sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 201; Điều 35; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điểm a, b, c khoản 2 Điều 106; Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Thu T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt tiền: Bị cáo Lê Thị Thu T 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải trả lại cho chị Đào Thị H số tiền thu lời bất chính còn lại là 207.186.301 đồng (hai trăm linh bảy triệu một trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm linh một đồng).

Buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải nộp lại tổng số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đã nhận trong 02 lần cho vay lãi nặng là 63.013.699 đồng (sáu mươi ba triệu không trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

Buộc chị Đào Thị H phải nộp lại số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) đã vay của bị cáo T vào ngày 25/6/2022 để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Hủy bỏ Lệnh phong tỏa tài khoản số 458/LPT- CSHS - Đ3 ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N đối với tài khoản số 105877603217 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2, mang tên Lê Thị Thu T “kèm theo bản án là Quyết định hủy bỏ Lệnh phong tỏa tài khoản”.

3. Xử lý vật chứng:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A23 đã thu giữ của bị cáo. Tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại thuê bao số 0982363689 lắp trong điện thoại đã thu giữ của bị cáo Lê Thị Thu T.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) đã thu giữ của bị cáo Lê Thị Thu T do sử dụng vào việc phạm tội.

Trả lại cho bị cáo Lê Thị Thu T số tiền 57.750.000 đồng (năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) do không liên quan đến vụ án nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Số tiền và vật chứng trên Cơ quan điều tra Công an tỉnh N đã chuyển cho Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - Ninh Bình, theo giấy ủy nhiệm chi ngày 12/11/2025 tại Kho bạc Nhà nước khu vực V- Phòng giao dịch số 3 và vật chứng có đặc điểm như mô tả tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/11/2025 giữa Cơ quan điều tra Công an tỉnh N và Phòng thi hành án dân sự khu vực 4- Ninh Bình.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Thị Thu T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và nộp 10.359.315 đồng (mười triệu ba trăm năm mươi chín nghìn ba trăm mười lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Công an tỉnh Ninh Bình;
- Cơ quan THAHS. CA tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 4 -Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 4- Ninh Bình;
- Bị cáo; Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Nhật Trung